

TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI DOANH NGHIỆP VÀ HIỆU SUẤT DOANH NGHIỆP BỀN VỮNG: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA ĐỔI MỚI QUY TRÌNH XANH VÀ QUẢN LÝ QUY TRÌNH KINH DOANH XANH TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Minh Hà¹, Lê Thanh Tiệp^{2*}, Lê Thị Thanh Hương³

¹ Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

² Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

³ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Email: tieplt@uef.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/01/2024

Ngày chấp nhận: 21/02/2024

Ngày đăng: 25/04/2024

DOI: 10.52932/jfm.vi3.478

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng thang đo cho các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Biến quan sát	Mô tả	Tài liệu tham khảo
Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (TNXH)	TNXH1	Chúng tôi đặt mục tiêu tăng trưởng bền vững hướng đến các thế hệ tương lai.	Banerjee (2002); Le (2022)
	TNXH2	Chúng tôi đang tăng cường hoạt động nghiên cứu và phát triển các sản phẩm thân thiện với môi trường.	
	TNXH3	Chúng tôi đặc biệt chú trọng đến việc tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành và sản xuất.	
	TNXH4	Chúng tôi cam kết phát triển đội ngũ nhân viên theo hướng nâng cao năng lực toàn diện và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường.	
Đổi mới quy trình xanh (DMQX)	DMQX1	Quá trình nghiên cứu và phát triển sản phẩm liên tục được cải tiến theo hướng tiêu chuẩn xanh.	Chen và cộng sự (2006); Hussain và cộng sự (2022)
	DMQX2	Tổ chức của chúng tôi cân nhắc kỹ lưỡng xem sản phẩm có dễ tái chế, tái sử dụng và phân hủy hay không để tiến hành phát triển hoặc thiết kế sản phẩm.	
	DMQX3	Quy trình sản xuất của tổ chức chúng tôi giúp giảm mức tiêu thụ nước, điện, than hoặc dầu.	
	DMQX4	Quy trình sản xuất của tổ chức chúng tôi giảm thiểu hiệu quả việc phát thải các chất độc hại hoặc chất thải ra ngoài môi trường.	
	DMQX5	Trong hoạt động sản xuất, chúng tôi áp dụng công nghệ xử lý chất thải theo tiêu chuẩn quốc tế.	
Quản lý quy trình kinh doanh xanh (QKDX)	QKDX1	Tổ chức của chúng tôi đưa ra tầm nhìn rõ ràng về môi trường để các thành viên tuân theo.	Shahzad (2020); Hussain và cộng sự (2022)
	QKDX2	Tổ chức của chúng tôi nhanh chóng phát hiện sự thay đổi trong sở thích của khách hàng và các xu hướng hướng đến môi trường bền vững.	
	QKDX3	Tổ chức của chúng tôi khuyến khích các thành viên đạt được các mục tiêu về môi trường.	

Biến nghiên cứu	Biến quan sát	Mô tả	Tài liệu tham khảo
	QKDX4	Tổ chức của chúng tôi phản ứng nhanh chóng với sự thay đổi của công nghệ hướng tới môi trường bền vững.	
	QKDX5	Tổ chức của chúng tôi tích cực sắp xếp các buổi huấn luyện và đào tạo để chuyên gia kiến thức về ý tưởng xanh.	
Hiệu suất doanh nghiệp bền vững (HSDBV)	HSDBV1	Tổ chức của chúng tôi có doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng đều đặn hàng năm.	Shahzad (2020); Le (2022)
	HSDBV2	Các sản phẩm mới thân thiện với môi trường của tổ chức chúng tôi tăng đều đặn hàng năm.	
	HSDBV3	Hiệu suất môi trường của tổ chức chúng tôi tăng lên hàng năm.	
	HSDBV4	Tổ chức của chúng tôi giảm khả năng xảy ra tai nạn môi trường thông qua cải tiến quy trình.	
	HSDBV5	Tổ chức của chúng tôi thường xuyên truyền đạt các tác động và rủi ro môi trường của công ty tới công chúng.	

Phụ lục 2. Kết quả phân tích độ tin cậy thang đo và nhân tố khám phá

Biến nghiên cứu	Biến quan sát	Hệ số phóng đại phương sai VIF	Hệ số tải nhân tố	Cronbach's Alpha	CR	AVE
Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (TNXH)	TNXH1	1,788	0,731	0,832	0,832	0,554
	TNXH2	1,652	0,690			
	TNXH3	1,864	0,777			
	TNXH4	1,888	0,776			
Đổi mới quy trình xanh (DMQX)	DMQX1	1,909	0,656	0,851	0,851	0,533
	DMQX2	1,948	0,761			
	DMQX3	1,806	0,698			
	DMQX4	1,913	0,760			
	DMQX5	1,823	0,684			
Quản lý quy trình kinh doanh xanh (QKDX)	QKDX1	2,335	0,804	0,893	0,896	0,635
	QKDX2	2,631	0,789			
	QKDX3	2,887	0,882			
	QKDX4	2,106	0,768			
	QKDX5	2,165	0,655			
Hiệu suất doanh nghiệp bền vững (HSDBV)	HSDBV1	2,385	0,783	0,898	0,899	0,641
	HSDBV2	2,699	0,822			
	HSDBV3	2,459	0,837			
	HSDBV4	2,410	0,857			
	HSDBV5	1,846	0,579			

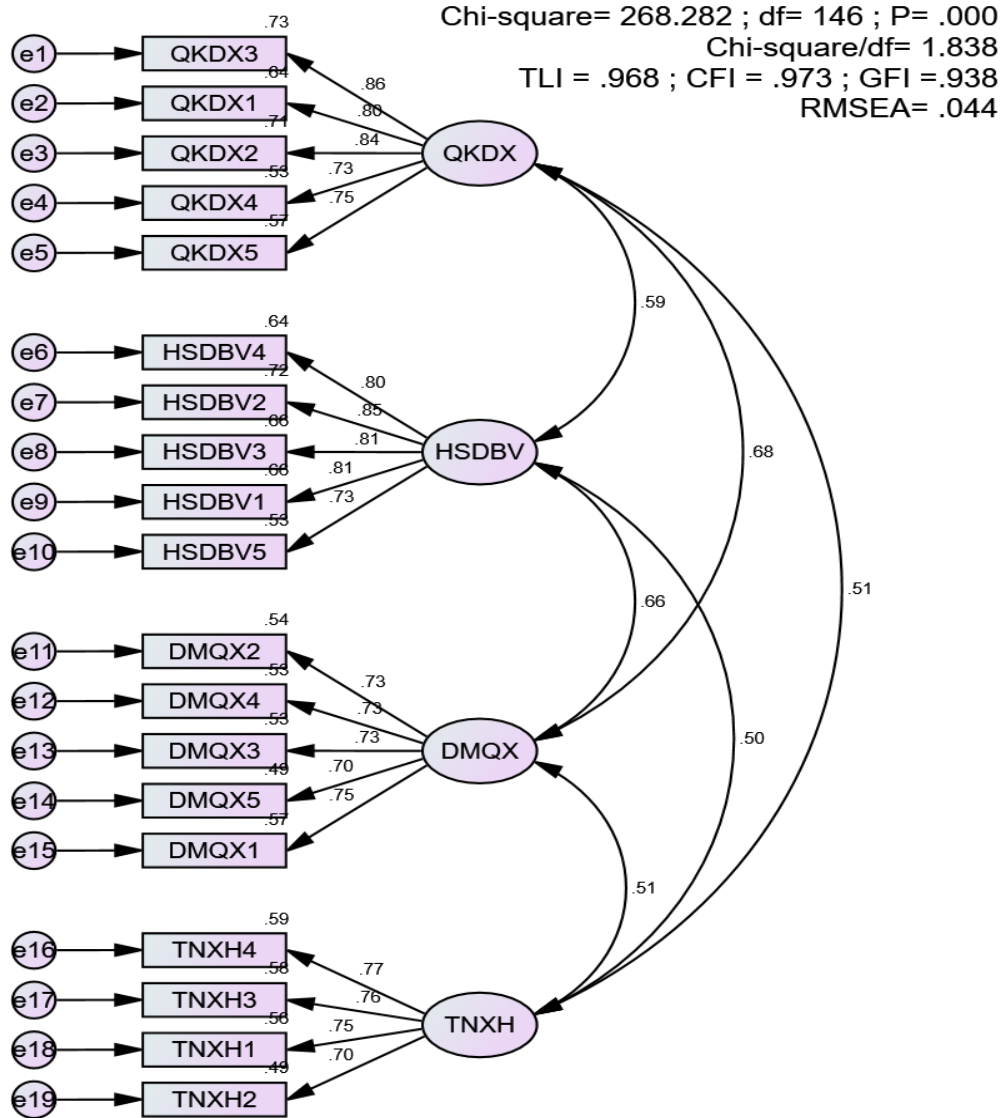
Phụ lục 3. Kết quả hệ số hồi quy chuẩn hóa

Mối quan hệ	Estimate
TNXH → TNXH1	0,748
TNXH → TNXH2	0,697
TNXH → TNXH3	0,761
TNXH → TNXH4	0,768
DMQX → DMQX1	0,754
DMQX → DMQX2	0,734
DMQX → DMQX3	0,730
DMQX → DMQX4	0,728
DMQX → DMQX5	0,703
QKDX → QKDX1	0,798
QKDX → QKDX2	0,842
QKDX → QKDX3	0,856
QKDX → QKDX4	0,727
QKDX → QKDX5	0,753
HSDBV → HSDBV1	0,811
HSDBV → HSDBV2	0,849
HSDBV → HSDBV3	0,812
HSDBV → HSDBV4	0,801
HSDBV → HSDBV5	0,726

Phụ lục 4. Thống kê nhân khẩu học

Thông tin mẫu nghiên cứu		n = 428	Tỉ lệ %
Giới tính	Nam	212	49,5
	Nữ	216	50,5
Độ tuổi	Dưới 36 tuổi	101	23,6
	Từ 36 - dưới 45 tuổi	145	33,9
	Từ 46 – dưới 55 tuổi	113	26,4
	Trên 55 tuổi	69	16,1
Vị trí công việc	Quản lý cấp trung	336	78,5
	Quản lý cấp cao	92	21,5
Số năm kinh nghiệm	Từ 3 đến dưới 5 năm	162	37,9
	5 – 10 năm	143	33,4
	Trên 10 năm	123	28,7
Lĩnh vực	Sản xuất bao bì giấy	261	61,0
	Sản xuất bao bì nhựa	167	39,0
Quy mô doanh nghiệp	Doanh nghiệp nhỏ	253	59,1
	Doanh nghiệp vừa	175	40,9

Phụ lục 5. Sơ đồ kết quả phân tích các nhân tố khẳng định CFA



Phụ lục 6. Kết quả SEM chuẩn hoá của mô hình nghiên cứu

